TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 53/2023/DS-ST
Ngày: 12-5-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Đỗ Thanh Tuyến

2. Ông Nguyễn Văn Lem

- **Thư ký phiên tòa**: ông Phan Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLST - DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp H, xã T, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn*: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 8, xã T, huyện G, tỉnh B (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông Trần Văn V, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp 8, xã T, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo ủy quyền*: bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp 8, xã T, huyện G, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2023 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Trong năm 2019, bà cho bà P vay hai lần với tổng số tiền là 95.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 08/8/2019, cho vay 65.000.000 đồng; ngày 14/8/2019, cho vay 30.000.000 đồng; với mức lãi suất là 4%/tháng, không kỳ hạn. Từng lần vay tiền, bà

P đều xác nhận nợ vào sổ tay của bà và mục đích vay là để phát triển kinh tế gia đình.

Sau khi vay, bà P chỉ trả lãi đến tháng 02/2020. Tháng 4/2020, hai bên thống nhất bà P còn nợ tiền lãi là 8.000.000 đồng và thỏa thuận cộng 5.000.000 đồng tiền lãi vào vốn thành số tiền 100.000.000 đồng. Số nợ 100.000.000 đồng được bà P xác nhận vào sổ tay và trong "Giấy mượn tiền" do bà viết lại sau đó.

Tuy nhiên, từ tháng 5/2020 cho đến nay, mặc dù bà nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà P vẫn cố tình trì hoãn và không có thiện chí. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu bà P và ông V có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi. Nếu bà P có thiện chí hòa giải thì bà cho trả số tiền 100.000.000 đồng trên thành 03 lần (ngày 13/5/2023 trả 50.000.000 đồng, ngày 28/8/2023 trả 25.000.000 đồng và ngày 28/01/2024 trả 25.000.000 đồng).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị P (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V) trình bày:

Bà thừa nhận trong năm 2019, bà nhiều lần vay tiền của bà C. Tổng số tiền đã vay là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, không kỳ hạn. Thời điểm, số tiền của từng lần vay hiện bà không nhớ. Chỉ biết sau đó, bà có ghi nhận nợ vào sổ tay của bà C, trong đó: ngày 08/8/2019 vay 65.000.000 đồng, ngày 14/8/2019 vay 30.000.000 đồng.

Sau này, bà cũng có ghi nhận nợ vào sổ tay và ký vào "Giấy mượn tiền" như trình bày của bà C, với nội dung xác nhận nợ bà C số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong số 100.000.000 đồng mà bà ký tên xác nhận có 40.000.000 đồng là tiền lãi, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh.

Mục đích bà vay tiền bà C là để cho người khác vay lại. Và sau khi vay, bà cũng có trả lãi. Tuy nhiên, do khi trả lãi hai bên không lập thành văn bản nên hiện bà không nhớ đã trả đến thời gian nào và cũng không có chứng cứ để chứng minh. Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, bà và ông V cũng đồng ý liên đới trả số tiền 100.000.000 đồng, nhưng xin trả dần trong thời hạn 01 năm.

Tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị C trình bày: số tiền 5.000.000 đồng vào tháng 4/2020 là số tiền bà cho bà P vay. Trước đây, bà khai số tiền trên là tiền lãi được hai bên thỏa thuận cộng dồn vào vốn là có nhầm lẫn, sai sót. Đồng thời, bà giữ nguyên yêu cầu bà P và ông V liên đới trả lại tổng số tiền đã vay là 100.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: trong số 100.000.000 đồng mà bà đã xác nhận chỉ có số tiền 70.000.000 đồng là tiền vốn, nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Hiện bà và ông V đồng ý liên đới trả lại cho bà C số tiền 100.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định tại các điều 35, 195 Bộ Luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS) và các văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là VBQPPL) có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại các điều 68, 96, 97, 196, 209, 210, 211 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng quy định. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Thẩm phán quyết định đưa vụ án ra xét xử, giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đương sự, gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng và đầy đủ các quy định tại Điều 220 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.Tất cả các trình tự về thủ tục tố tụng dân sự Thẩm phán không vi phạm. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS và các VBQPPL có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Bà C thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan. Bà P, ông V thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 70, 72, 73 BLTTDS và các VBQPPL có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

+ Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền vay 100.000.000 đồng.

+ Về lãi suất: ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V liên đới trả số tiền vay là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Bị đơn bà P có nơi cư trú hiện nay tại ấp 8, xã Tân Lợi Thạnh, huyện G, tỉnh B, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu bà P và ông V liên đới trả tiền vay là 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Bà C cho rằng bà cho bà P vay ba lần: ngày 08/8/2019 cho vay 65.000.000 đồng, bà P có xác nhận vào sổ tay; ngày 14/8/2019 cho vay 30.000.000 đồng, bà P

có xác nhận vào sổ tay; tháng 4/2020 cho vay 5.000.000 đồng. Tổng số tiền của ba lần cho vay là 100.000.000 đồng; số tiền này được bà P xác nhận nợ trong sổ tay và trong "Giấy mượn tiền" mà bà lập lại sau đó. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, không kỳ hạn. Mục đích bà P vay tiền là để phát triển kinh tế gia đình. Sau khi vay, bà P chỉ trả lãi đến tháng 2/2020. Từ tháng 5/2020 cho đến nay, mặc dù bà nhiều lần yêu cầu nhưng bà P cố tình trì hoãn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà P thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà C với tổng số tiền là 70.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận là 4%/tháng, không kỳ hạn. Tuy nhiên, thời điểm, số tiền của từng lần vay, số tiền lãi đã trả hiện bà không nhớ. Và bà có xác nhận nợ vào sổ tay và Giấy mượn tiền như trình bày của bà C. Hiện bà thừa nhận còn nợ bà C số tiền 100.000.000 đồng và đồng ý trả nên yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ.

[3] Xét trình bày của bà P cho rằng trong số 100.000.000 đồng hiện bà còn nợ bà C có 30.000.000 đồng là tiền lãi. Tuy nhiên, xét trình bày trên của bà P không được bà C thừa nhận; bà P cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Về nghĩa vụ của ông V: qua kết quả xác minh, bà P và ông V mặc dù chung sống với nhau từ khoảng năm 1998 cho đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Và bà P là người giao kết hợp đồng vay với bà C. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông V là bà P thừa nhận mặc dù khi bà P vay tiền, ông V không biết nhưng hiện tại ông cũng đồng ý cùng bà P liên đới trả số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng cho bà C.

[5] Xét trình bày của bà P về việc xin trả số tiền 100.000.000 đồng bằng hình thức trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, bà P nợ số tiền trên trong thời gian dài, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ năm 2020, bà C yêu cầu trả nợ nhiều lần và cũng không đồng ý với hình thức trả dần như trên nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ các phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

[7] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% (100.000.000 đồng x 5%): do yêu cầu khởi kiện của bà C được chấp nhận nên bà P và ông V phải liên đới nộp số tiền là 5.000.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Ghi nhận bà C không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận việc bà P xin trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) bằng hình thức trả dần mỗi tháng là 2.000.000đ (hai triệu đồng) đến khi hết nợ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn V phải liên đới nộp số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị C đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm nên không xem xét việc hoàn lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên